TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đệ tử trực tiếp đầu tiên và cuối cùng của đức Phật: Biểu tượng truyền thừa trong Phật giáo

ISSN: 2734-9195 08:05 29/04/2026

Sự hiện diện của Ngài Kiều Trần Như và Ngài Tu Bạt Đà La trong cuộc đời đức Phật không phải là sự ngẫu nhiên của lịch sử. Đó là một sự thật hiển nhiên về mặt giáo lý.

Tóm tắt

*Bài viết nghiên cứu vai trò **lịch sử và ý nghĩa triết học** của hai nhân vật tiêu biểu trong cuộc đời Đức Phật là Tôn giả Kiều Trần Như (Koṇḍañña) vị đệ tử đầu tiên chứng ngộ và Tôn giả Tu Bạt Đà La (Subhadda) vị đệ tử cuối cùng được đức Phật hóa độ trước khi nhập Niết-bàn.*

Thông qua phương pháp phân tích và đối chiếu kinh điển Nikāya với các bản kinh Hán tạng tương ứng, bài viết làm rõ tính nhất quán con đường giải thoát từ bài pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển đến lời dạy cuối cùng tại rừng Sa-la song thọ.

Sự chứng ngộ của Kiều Trần Như qua Tứ Thánh Đế và sự giác ngộ của Tu Bạt Đà La qua Bát Chính Đạo, cho thấy giáo pháp hướng đến đoạn trừ lậu hoặc để hướng đến giải thoát. Đồng thời, sự chuyển dịch từ nương tựa nơi Phật sang nương tựa nơi Pháp, và tính liên tục của Chính pháp sau khi Đức Phật nhập diệt. Qua đó, bài viết khẳng định rằng giáo pháp Phật giáo không chỉ là một hệ thống tư tưởng triết học, mà còn là con đường thực chứng mang giá trị giải thoát cho mọi người hữu duyên.

Từ khóa: Kiều Trần Như, Tu Bạt Đà La, Tứ Thánh Đế, Bát Chính Đạo, Chính pháp.

I. Mở đầu

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, hiếm có một hệ thống triết học nào giữ được tính nhất quán và sự truyền thừa sống động như Phật giáo. Cuộc đời hành đạo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một tiến trình hoằng pháp, mở đầu bằng sự

khai thị tại vườn Lộc Uyển và khép lại dưới hai bóng cây Sa-la tại Câu-thi-na.

Điểm đặc biệt của tiến trình này chính là sự xuất hiện của hai vị đệ tử: Ngài Kiều Trần Như người đầu tiên mở cánh cửa giải thoát, và Ngài Tu Bạt Đà La người cuối cùng kịp bước chân vào dòng thánh trước khi bậc Thầy nhập diệt.

Việc nghiên cứu về hai nhân vật này không chỉ đơn thuần là tìm hiểu lịch sử, mà còn là khám phá cấu trúc nhận thức luận và sự chuẩn hóa tư tưởng mà Đức Phật đã để lại cho hậu thế.

I. Nội dung

1. Người đầu tiên chứng ngộ Chính pháp: Ngài Kiều Trần Như (*Koṇḍaññā*)

Sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, Đức Thế Tôn đã hướng tâm đến năm anh em đồng tu cũ tại vườn Lộc Uyển. Sự kiện này đánh dấu sự chuyển dịch từ trải nghiệm tâm linh cá nhân sang việc hệ thống hóa giáo lý để giảng dạy cho người khác. Ngài Kiều Trần Như là người đầu tiên chứng đắc, mở đầu cho kỷ nguyên của Tam Bảo.



(Ảnh: Internet)

1.1 Nhận thức luận về “Tính quy luật của vạn pháp”

Đức Phật không bắt đầu bằng những lý thuyết siêu hình xa vời. Ngài bắt đầu bằng sự thật hiển nhiên về khổ đau và sự vận hành của pháp giới thông qua giáo lý duyên khởi.

Kinh Chuyển Pháp Luân:*"Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả Koṇḍañña khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau:Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt"*[1].

Kinh Chuyển Pháp Luân-Hán tạng: "*Khi Đức Thế Tôn nói pháp này, Tôn giả Kiều-trần-như cùng tám vạn chư Thiên xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh*"[2].

Ngài Kiều Trần Như đã đắc pháp nhãn tạng, rời xa bụi trần, thấy rõ chân lý rằng: Tất cả pháp từ nhân duyên sinh thì cũng từ nhân duyên diệt.

Cả hai văn bản học đều nhấn mạnh đến khái niệm "Pháp nhãn". Đây không phải là một loại thần thông siêu nhiên, mà là năng lực nhận thức đúng bản chất của thực tại. Khi đức Phật nói "*cái gì sinh khởi thì cái đó đoạn diệt*", Ngài đang trình bày một giáo lý phổ quát về duyên sinh, là không có hiện tượng nào tồn tại vĩnh cửu và độc lập.

Ngài Kiều Trần Như giác ngộ không phải chỉ vì nghe đức Phật giảng rồi tin ngay, mà vì chính ngài tự quán chiếu và trực tiếp thấy rõ chân lý qua pháp hành. Sự giác ngộ này mang tính triết học sâu sắc là con người khổ đau vì chấp vào cái "tôi" như một thực thể bền vững, nhưng thật ra thân tâm chỉ là sự kết hợp tạm thời của ngũ uẩn. Điều này cũng là nền tảng của tư tưởng vô thường và vô ngã.

Như một bông hoa không tự nhiên mà có. Nó cần hạt giống, đất, nước, nắng... Khi một trong những điều kiện ấy không còn, bông hoa sẽ héo tàn. Ngài Kiều Trần Như nhìn cuộc đời cũng giống như một bông hoa, là một tập hợp đầy đủ các duyên.

1.2 Nhận thức về Tứ Thánh Đế

Để đạt được tuệ giác, người học Phật không chỉ cần niềm tin mà còn cần một "bản đồ nhận thức" rõ ràng để hiểu đúng bản chất của đời sống. Tứ Thánh Đế chính là hệ thống phương pháp luận căn bản mà Đức Phật trình bày trong bài pháp đầu tiên, và cũng là con đường mà Ngài Kiều Trần Như đã tiếp nhận để chứng ngộ.

Kinh Chuyển Pháp Luân: "*Đây là Thánh đế về Khổ... năm thủ uẩn là khổ, đây là Thánh đế về Khổ tập chính là ái...phi hữu ái, đây là Thánh đế về Khổ diệt chính là ly tham... không chấp trước, đây là Thánh đế về con đường đưa đến*

Khổ diệt... tức là chính tri kiến... chính định"[3].

Kinh Trung A Hàm-Kinh Độ: "*Thế nào là biết như thật về khổ?... năm thủ uẩn là khổ. Thế nào là biết như thật về Khổ tập? Đó là ái... mong cầu hoan lạc nơi này nơi kia. Thế nào là biết như thật về Khổ diệt? Đó là ái... đã xả ly, diệt tận, vô dục, tịch tĩnh, tịch diệt. Thế nào là biết như thật về Khổ diệt đạo? Đó là Thánh đạo tám chi... Đó là biết như thật về Khổ diệt đạo*"[4].

Điểm gặp nhau của hai truyền thống là tính thực tiễn. Đức Phật phân tích cấu trúc nhận thức gồm: Nhận diện hiện tượng (Khổ), Truy tìm nguyên nhân (Tập), Xác lập mục tiêu (Diệt) và Thực thi lộ trình (Đạo). Ngài Kiều Trần Như đã thành công ở bước "thông đạt", tức là không chỉ nghe hiểu bằng lý thuyết mà trực tiếp thấu suốt bản chất của khổ và con đường diệt khổ. Ngài không chạy trốn khổ đau mà nhìn thẳng vào nó bằng trí tuệ, từ đó đạt được Pháp nhãn thanh tịnh.

Ví như một bệnh nhân đến gặp bác sĩ. Bác sĩ xác định bệnh trạng (Khổ), tìm ra nguyên nhân do virus gây bệnh (Tập), khẳng định bệnh này có thể chữa khỏi (Diệt) và kê đơn thuốc, hướng dẫn điều trị (Đạo). Ngài Kiều Trần Như giống như người bệnh không chỉ nghe bác sĩ giải thích mà còn thực sự uống thuốc đúng cách, nên đạt được kết quả chữa lành ngay tại chỗ nhờ sự thấu triệt chân lý.

1.3 Biểu tượng của sự chứng ngộ

Khi Ngài Kiều Trần Như chứng thánh quả, lần đầu tiên trên thế gian xuất hiện một giáo lý và phương pháp tu tập có thể giúp đạt được giải thoát.

Kinh Chuyển Pháp Luân: "*Rồi Thế Tôn lên tiếng cảm hứng sau đây: "Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña (Kiều-trần-như)! Chắc chắn rằng giác được hiểu là Koṇḍañña*".

Kinh Sa môn Quả: "*Đối với tự thân đã giải thoát, vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa*"[5].

Qua hai văn bản học trên, dù có thể khác biệt về ngôn ngữ diễn đạt, nhưng cùng nhau làm sáng tỏ một chân lý cốt lõi của Phật giáo đó là con đường tu hành giải thoát là nhất quán và mang tính thực tiễn.

Trong trường hợp của Ngài Kiều Trần Như, chúng ta thấy một tiến trình rõ ràng: Ngài đã nghe pháp từ đức Phật, sau đó Ngài thực hành theo những lời dạy đó và cuối cùng đạt được sự giải thoát. Tương tự, đoạn kinh mô tả trạng thái của vị Sa-môn cũng chỉ ra rằng, thông qua việc thực hành pháp, vị ấy đã đạt được sự giải thoát.

Điều này chứng minh một cách mạnh mẽ rằng giáo lý của đức Phật không đơn thuần là những lý thuyết trừu tượng. Thay vào đó, đó là một phương pháp tu tập cụ thể, tập trung vào việc quán chiếu, chiêm nghiệm để đoạn trừ lậu hoặc và các kiết sử là những gốc rễ của khổ đau. Mục tiêu cuối cùng của phương pháp này là giúp người tu tập đạt được quả vị A-la-hán, giải thoát hoàn toàn khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Nói cách khác, dù ngôn ngữ trong các bài kinh có thể thay đổi theo thời gian hoặc bối cảnh, nhưng tinh thần cốt lõi của giáo pháp đó là con đường thực hành để đạt đến giác ngộ và giải thoát vẫn luôn được gìn giữ và truyền tải nguyên vẹn.

Đức Phật giống như người đầu tiên tự mình leo lên đỉnh núi và khám phá ra con đường dẫn đến đỉnh cao. Nhưng nếu chỉ một mình Ngài đến được đích, người khác vẫn có thể nghi ngờ con đường ấy. Khi Ngài Kiều Trần Như là người đầu tiên bước theo và cũng chứng ngộ, Chính pháp mới thật sự trở thành con đường có thể truyền trao cho nhiều người. Điều đó đúng với tinh thần: "*Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành*"[6].

2. Đệ tử cuối cùng - Ngài Tu Bạt Đà La (Subhaddra)

Bốn mươi lăm năm (Nguyên thủy) hay 49 năm (Đại thừa) sau, khi Đức Phật nằm giữa hai cây Sa-la, chuẩn bị bước vào Niết-bàn. Lúc này, một cư sĩ 120 tuổi tên là Tu Bạt Đà La tìm đến. Đây là một hình ảnh đầy nhân văn về tinh thần giáo hóa không mệt mỏi của đức Phật.



(Ảnh: Internet)

2.1 Tinh thần cầu Đạo đến phút cuối

Dù đã ở tuổi xế chiều và bậc Đạo sư đang trong những phút cuối cùng, sự khao khát chân lý của Tu Bạt Đà La đã vượt qua mọi rào cản thời gian và hoàn cảnh.

Kinh Đại Bát Niết Bàn: "*Thôi Ananda, chớ có ngăn trở Subhadda, Ananda, hãy để cho Subhadda được phép yết kiến Như Lai. Những gì Subhadda hỏi Ta là hỏi để hiểu biết chớ không phải để phiền nhiễu Ta. Và những gì Ta trả lời các câu hỏi, Subhadda sẽ hiểu ý nghĩa một cách mau lẹ*"[7].

Kinh Du Hành: "*Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm sắp vào Niết-bàn đêm nay, nên đến đây mong được bái yết một lần. Tôi có điều hoài nghi về giáo pháp, mong được gặp Cù đàm để Ngài giải quyết cho*"[8].

Sự tương hợp giữa hai văn bản học cho thấy rõ tinh thần cầu pháp chân thành của Tu Bạt Đà La, dù cao tuổi và là ngoại đạo, đã khiến ông tìm đến đức Phật trong giờ phút cuối cùng, không vì hiếu kỳ mà vì nỗi nghi chân thật về con đường giải thoát. Bởi vì, trong Phật giáo, sự nghi vấn là câu hỏi cầu pháp và thông tuệ. Tuổi tác không thể cản trở sự cầu đạo của Ngài một Khi tâm đạo khởi lên, đó chính là nhân duyên giải thoát hay nói cách khác là nghe pháp và thực hành pháp đến hướng đến quả vị thánh đạo.

Giống như người đi trong đêm tối không tìm thấy lối ra, khi nhìn thấy ánh đèn cuối con đường, họ sẽ cố gắng tìm cách bước nhanh hơn để kịp đến nơi trước khi ánh sáng tắt. Đức Phật là ngọn đèn trí tuệ ấy, còn Tu Bạt Đà La là người biết quý trọng ánh sáng trước giờ lụi tàn.

2.2 Bát Chính Đạo là con đường giải thoát chân thật

Câu hỏi của Tu Bạt Đà La về đời sống tu tập của các Sa-môn, Bà-la-môn là những vị hội chủ thời bấy giờ đã giác ngộ hay chưa giác? Đức Phật đưa ra một bài giảng chuẩn xác để nhận diện một con đường giác ngộ giải thoát thực sự.

Kinh Đại Bát Niết Bàn: "*Này Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh đạo, thời ở đây không có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng không có đệ nhị Sa-môn, cũng không có đệ tam Sa-môn, cũng không có đệ tứ Sa-môn*"[9].

Kinh Du hành Đức Phật dạy**:** "*Này Tu-bạt! Trong giáo pháp nào nếu không có tám Thánh đạo thời ở đó không có quả vị Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư*"[10].

Đây là hai văn bản học cùng một quan điểm cốt lõi đó là, khẳng định rằng giá trị của một đạo sư không nằm ở danh tiếng, thần thông hay hình thức khổ hạnh, mà ở chỗ con đường ấy có đầy đủ Bát Thánh Đạo. Vì đây, chính là con đường thực tiễn để chuyển hóa khổ đau, thanh lọc thân tâm và đưa đến Niết-bàn.

Cả hai nguồn kinh đều thống nhất rằng Bát Chính Đạo là con đường có khả năng chữa lành phiền não và đoạn tận khổ đau. Tu Bạt Đà La nhờ nghe lời dạy ấy mà dứt trừ nghi hoặc, nhận ra đâu là con đường chân thật cần nương theo..

Tương tự như xây một ngôi nhà, nếu nền móng không vững thì nhà cao đến đâu cũng dễ sụp đổ. Giới, định, tuệ trong Bát Chính Đạo chính là nền móng vững chắc của đời sống tu tập. Không có nền tảng ấy thì sự tu hành chỉ là hình thức bên ngoài. Tu Bạt Đà La nhờ nhận ra con đường chân thật này nên đã chứng đạo quả.

2.3 Sự trường tồn của chính pháp sau khi Phật diệt độ

Việc Tu Bạt Đà La đắc quả A-la-hán ngay trước khi Phật nhập diệt mang một thông điệp mạnh mẽ về sự truyền thừa. được thể hiện qua kinh: "*Và đại đức Subhadda trở thành một A-la-hán nữa. Đại đức là vị đệ tử cuối cùng được Thế Tôn hóa độ*"[11].

Kinh Đại Bát Niết Bàn: "*Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi*"[12].

Đồng thời**, Kinh Di Giáo** nhấn mạnh: "*Các thầy tỳ kheo, sau khi Như Lai diệt độ phải trân trọng tôn kính tịnh giới...phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các ngươi. Nếu Như Lai có ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy*"[13].

Hai bản kinh tuy khác thời gian, nhưng cùng chỉ rõ một giáo lý căn bản của Phật giáo đó sự nương tựa chân thật không nằm ở thân tướng vật lý của đức Phật mà nằm ở Pháp và Luật. Đức Phật có thể nhập Niết-bàn, nhưng Chính pháp vẫn tiếp tục hiện hữu qua giới luật, con đường tu tập và sự thực hành đúng pháp của hàng đệ tử. Sự chứng ngộ của Tu Bạt Đà La ngay trước giờ phút đức Phật nhập diệt chính là minh chứng rõ ràng rằng, bất cứ ai y pháp tu hành thì con đường giải thoát vẫn luôn hiện hữu và không bị giới hạn bởi sự hiện diện hay vắng mặt của đức Phật.

Trường hợp như người đi đường ban đêm nương theo bản đồ và dấu mốc để đến đích. Người chỉ đường có thể không còn ở đó, nhưng nếu bản đồ vẫn đúng thì người sau vẫn có thể đi đến nơi cần đến. Pháp và Luật chính là bản đồ giải thoát mà đức Phật để lại cho đời sau. Tu Bạt Đà La chính là minh chứng cho việc sử

dụng bản đồ đó.

3. Ý nghĩa triết học

Việc nghiên cứu về đệ tử đầu tiên và cuối cùng không chỉ dừng lại ở các sự kiện lịch sử, mà còn mở ra những tầng diện triết học quan trọng về sự vận hành của chân lý trong dòng chảy thời gian.

3.1. Tính nhất quán của vị giải thoát

Từ Ngài Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển đến Ngài Tu Bạt Đà La tại rừng Sa-la. Giáo pháp của đức Phật là chân lý vượt thời gian, không gian và không thay đổi bản chất. Cốt lõi giải thoát vẫn là thấu hiểu Duyên sinh và thực hành Bát Chính Đạo. Điều này xóa bỏ ý niệm chân lý tiến hóa hay thoái hóa.

Sự tương đồng trong trải nghiệm giác ngộ của hai vị đệ tử minh chứng rằng: Dòng sông có thể thay đổi khúc quanh, nhưng vị của nước biển luôn luôn là vị mặn của muối, vị của đạo Phật luôn luôn là vị giải thoát.

3.2. Sự chuyển dịch từ nương Phật sang nương Pháp

Khi Tôn giả Kiều Trần Như chứng ngộ, đó là niềm tin được xác lập trực tiếp nơi một bậc thầy còn hiện diện. Nhưng khi Tu Bạt Đà La chứng đắc ngay trước lúc đức Phật nhập Niết-bàn, điều đó cho thấy sức mạnh cứu độ không nằm ở thân tướng của đức Phật, mà nằm ở giáo pháp chân thật.

Điều này khẳng định rằng Chính pháp không phụ thuộc vào sự hiện diện vật lý của đức Phật. Phật có thể nhập diệt, nhưng con đường giải thoát vẫn còn nếu người tu biết thực hành đúng pháp. Đây là bước chuyển quan trọng từ nương tựa nơi một con người là đức Phật sang nương tựa nơi chân lý là Pháp, giúp Phật giáo trở thành con đường thực chứng và tự thân tu tập.

3.3. Biểu tượng về sự toàn vẹn của Chính pháp

Việc có đệ tử đầu tiên và cuối cùng chứng quả thánh cho thấy hệ thống hoằng pháp của Phật giáo là một quy trình khép kín, nhất quán và hiệu quả tuyệt đối, biến một con người bình thường trở thành một bậc thánh bằng con đường tuệ giác.

Nếu không có Tu Bạt Đà La, bài kinh cuối cùng sẽ thiếu đi một minh chứng thực tế cho lời dạy “Chính pháp còn thì Phật giáo còn”. Sự đắc đạo của vị đệ tử cuối cùng là một biểu tượng cho giáo pháp trường tồn, chứng minh rằng sự nghiệp

hoằng pháp không bao giờ tắt mặc dù đức Phật đã nhập diệt. Đây là ý nghĩa nhân văn về sự tiếp nối bất tận, nơi điểm kết thúc của một chu kỳ lịch sử lại chính là điểm khởi đầu cho một sự truyền thừa không gián đoạn trong tâm thức của nhân loại.

III. Kết luận

Sự hiện diện của Ngài Kiều Trần Như và Ngài Tu Bạt Đà La trong cuộc đời đức Phật không phải là sự ngẫu nhiên của lịch sử. Đó là một sự thật hiển nhiên về mặt giáo lý. Ngài Kiều Trần Như đại diện cho sự khởi đầu của nhận thức đúng đắn, thiết lập nên nền tảng của sự giác ngộ. Ngàiđức Tu Bạt Đà La đại diện cho sự kiên trì và niềm hy vọng cuối cùng, khẳng định rằng cánh cửa giải thoát không bao giờ đóng lại đối với những ai thực tâm cầu pháp.

Qua việc đối chiếu các văn bản kinh điển, chúng ta thấy một thông điệp xuyên suốt: Chân lý Phật giáo là một dòng chảy liên tục, không bị giới hạn bởi không gian hay thời gian, và mỗi cá nhân đều có thể trở thành một “Kiều Trần Như” hay “Tu Bạt Đà La” của chính mình khi thấu hiểu được tính chân thật của giáo pháp.

Tác giả: **NCS.Trần Quốc Hưng (Thích Thiện Thanh)**

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tài liệu tham khảo:

[[1]] *Kinh Tương Ưng Bộ-Kinh Chuyển Pháp Luân*, Thích Minh Châu, Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2020.

[2] *Kinh Tạp A-Hàm (Quyển 15)- Kinh Chuyển Pháp Luân (Kinh số 379)*, Thích Đức Thắng (Việt dịch). Ebook, 2012.

[3] *Kinh Trung A-Hàm-Kinh Độ,* Thích Tuệ Sỹ (Việt dịch), Ebook, 2013.

[4] *Kinh Trường Bộ-Kinh Sa Môn Quả*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2020.

[5] *Kinh Trường Bộ-Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2020.

[6] *Kinh Trường A-Hàm-Kinh Du Hành,* Thích Tuệ Sỹ (Việt dịch), Ebook, 2000.

[7] *Kinh Di Giáo*, Thích Trí Quang (Việt dich), Ebook, 2014.

Chú thích:

[1] *Kinh Tương Ưng Bộ-Kinh Chuyển Pháp Luân*, Thích Minh Châu, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.1297.

[2] *Kinh Tạp A-Hàm (Quyển 15)-Kinh Chuyển Pháp Luân (kinh số 379)*, Thích Đức Thắng (Việt dịch). Ebook, 2012, Tr.548.

[3] *Kinh Tương Ưng Bộ-Kinh Chuyển Pháp Luân*, Thích Minh Châu, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.1296.

[4] *Kinh Trung A-Hàm-Kinh Độ, Thích Tuệ Sỹ (Việt dịch), Ebook, Tr.321-323*

[5] Kinh Trường Bộ-*Kinh Sa Môn Quả*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.58 đoạn 249.

[6] *Hoa Vô Ưu-tập 4*, Thích Thanh Từ, Nxb.Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, Tr.45.

[7] *Kinh Trường Bộ-Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.296 đoạn 213.

[8] *Kinh Trường A-Hàm-Kinh Du Hành, Thích Tuệ Sỹ (Việt dịch), Ebook, 2000, Tr.338.*

[9] *Kinh Trường Bộ-Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.297 đoạn 214.

[10] *Kinh Trường A-Hàm-Kinh Du Hành, Thích Tuệ Sỹ (Việt dịch), Ebook, 2000, Tr.341.*

[11] *Kinh Trường Bộ-Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.298, đoạn 215.

[12] *Kinh Trường Bộ-Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, Tr.298, đoạn 216.

[13] *Kinh Di Giáo*, Thích Trí Quang (Việt dịch), Ebook, 2014, Tr.03.